

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2020/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 10 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp tiền dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ: các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng điện tích bán hàng tại chợ.

b) Đơn vị thu tiền giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ

Ban Quản lý chợ, tổ quản lý chợ hoặc bộ phận quản lý chợ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập và Ủy ban nhân dân cấp xã; doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý chợ hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã.

Điều 2. Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ

1. Giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất theo quy định).

2. Giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất theo quy định).

Điều 3. Quản lý và sử dụng nguồn thu

1. Việc thu tiền sử dụng điện tích bán hàng tại chợ phải có biên lai, hóa đơn thu theo quy định.

2. Số tiền thu được là doanh thu của đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ. Đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo quy định.

3. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ phải mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp và quản lý sử dụng nguồn thu theo quy định.

Điều 4. Tổ chức triển khai thực hiện

1. Căn cứ mức giá dịch vụ được quy định tại Điều 2 Quyết định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra việc thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn mình quản lý theo quy định hiện hành.

2. Đơn vị thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ có trách nhiệm niêm yết mức thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ và thực hiện thu theo đúng giá đã niêm yết.

3. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế và cơ quan liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ của các đơn vị trên địa bàn.

4. Cục Thuế phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, rà soát các đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế; hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc sử dụng hóa đơn, thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ, kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành.

5. Trường hợp phát sinh những vấn đề liên quan đến hoạt động chợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý chợ, tổ quản lý chợ, doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý chợ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương) để xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2020 và thay thế Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định tạm thời giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 6 (thực hiện);
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh Cao Bằng;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND tỉnh, các CV, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh
Hoàng Xuân Ánh

Phụ lục I



QUY ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng)

| ST T | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu |
|------|---|----------------------------|---------|
| A | Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn Thành phố Cao Bằng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) | | |
| I | Chợ Sông Bằng thành phố Cao Bằng (chợ hạng 1) | | |
| 1 | Điểm kinh doanh (các ki ốt) | | |
| a | Điểm kinh doanh mặt tiền thuộc đường phố Kim Đồng | | |
| | + Điểm kinh doanh số 8 và số 9 | đồng/m ² /tháng | 175.000 |
| | + Các điểm kinh doanh còn lại | đồng/m ² /tháng | 110.000 |
| b | Điểm kinh doanh mặt tiền đường lên vườn hoa | | |
| | | đồng/m ² /tháng | 131.000 |
| c | Các điểm kinh doanh còn lại | | |
| | + Loại 10 m ² | đồng/m ² /tháng | 112.000 |
| | + Loại 24 m ² | đồng/m ² /tháng | 70.000 |
| d | Các cá nhân lưu động đặt bàn cờ và các trò chơi khác trong dịp hội chợ và các lễ hội | | |
| | | Đồng/1 đợt hội chợ, lễ hội | 35.000 |
| 2 | Điểm kinh doanh (ô, quầy) | | |
| a | Tầng 1 | | |
| | Loại 1 các ô mặt tiền đình chợ lớn | | |
| | Loại 4 m ² | đồng/m ² /tháng | 95.000 |
| | Loại 6 m ² | | |
| | Loại 2 các điểm kinh doanh mặt tiền đình chợ bé | | |
| | Loại 4 m ² | đồng/m ² /tháng | 72.000 |
| | Loại 6 m ² | | |
| | Loại 3 các điểm kinh doanh còn lại | | |
| | Loại 4 m ² | đồng/m ² /tháng | 67.000 |
| | Loại 6 m ² | | |
| b | Tầng 2 | | |
| | Loại 1 các ô đầu lối mặt ngoài | | |
| | Loại 4 m ² | đồng/m ² /tháng | 61.000 |
| | Loại 6 m ² | | |
| | Loại 2 các ô đầu lối ở giữa | | |
| | Loại 4 m ² | đồng/m ² /tháng | 58.000 |
| | Loại 6 m ² | | |
| | Loại 3 các ô còn lại lối đi khuất | | |
| | Loại 4 m ² | đồng/m ² /tháng | 52.000 |
| | Loại 6 m ² | | |
| II | Chợ Xanh thành phố Cao Bằng (chợ hạng 1) | | |
| 1 | Điểm kinh doanh mặt ngoài | | |
| | Loại 1 | đồng/m ² /tháng | 121.000 |
| | Loại 2 | đồng/m ² /tháng | 103.000 |
| 2 | Điểm kinh doanh mặt trong | | |
| | Loại 1 | đồng/m ² /tháng | 94.000 |
| | Loại 2 | đồng/m ² /tháng | 81.000 |

| | | | |
|------------|---|----------------------------|--------------------|
| | Loại 3 | đồng/m ² /tháng | 68.000 |
| 3 | Điểm kinh doanh trong đình chợ | | |
| | Loại 1 | đồng/m ² /tháng | 86.000 |
| | Loại 2 | đồng/m ² /tháng | 64.000 |
| | Loại 3 | đồng/m ² /tháng | 61.000 |
| 4 | Điểm kinh doanh trong sân chợ | | |
| | Loại 1 | đồng/m ² /tháng | 52.000 |
| | Loại 2 | đồng/m ² /tháng | 45.000 |
| 5 | Kinh doanh cố định trong sân chợ: hàng rau, thực phẩm tươi sống | đồng/lượt | 6.000 |
| 6 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| III | Các chợ tại các phường, xã còn lại trên địa bàn thành phố Cao Bằng (chợ hạng 3) | | |
| 1 | Chợ ẩm thực, phường Hợp Giang (chợ hạng 3) | | |
| a | Điểm kinh doanh mặt tiền phố Kim Đồng (06 điểm), diện tích mỗi điểm 19,44 m ² (3,6 m x 5,4 m) | đồng/m ² /tháng | 208.000 |
| b | Điểm kinh doanh trong chợ ẩm thực: điểm kinh doanh loại 45,5 m ² (23 điểm) và điểm 10,5 m ² (05 điểm) có vị trí thuận lợi tương ứng (có mặt tiếp giáp với lối đi giữa chợ) | đồng/m ² /tháng | 113.000 |
| c | Điểm kinh doanh trong chợ ẩm thực: điểm kinh doanh loại nhỏ 10,5 m ² (10 điểm) vị trí ở mặt bên trong chợ | đồng/m ² /tháng | 80.000 |
| 2 | Chợ Tân Giang (chợ hạng 3) | | |
| 2.1 | Kinh doanh trong đình chợ có mái che, các điểm kinh doanh mặt tiền | | |
| a | Kinh doanh cố định theo tháng | đồng/m ² /tháng | 100.000 |
| b | Điểm kinh doanh trong đình chợ (23 m ²) | đồng/điểm/tháng | 2.300.000 |
| 2.2 | Kinh doanh trong đình chợ có mái che, các điểm kinh doanh trong chợ | | |
| a | Kinh doanh cố định theo tháng | đồng/m ² /tháng | 60.000 |
| b | Điểm kinh doanh trong đình chợ (12,7 m ²) | đồng/điểm/tháng | 762.000 |
| 2.3 | Nhân dân tự sản xuất đem bán, ngoài sân không mái che (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| 3 | Chợ Cao Bình (Chợ hạng 3) | | |
| 3.1 | Đình chợ | | |
| a | Hộ kinh doanh cố định theo tháng | đồng/m ² /tháng | 40.000 |
| | Điểm kinh doanh (4,83 m ²) | Đồng/điểm/tháng | 193.200 |
| b | Hộ kinh doanh vãng lai theo phiên chợ | Đồng/m ² /tháng | 39.000 |
| | Điểm kinh doanh (11,3 m ²) | Đồng/điểm/tháng | 101.700 |
| 3.2 | Sân không có mái che | đồng/m ² /tháng | 33.000 |
| | Điểm kinh doanh (4 m ²) | Đồng/điểm/tháng | 28.800 |
| | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| 4 | Chợ Km5 (chợ hạng 3) | | |
| 4.1 | Điểm kinh doanh (Kí ốt) | | |
| a | Đình 1 | đồng/m ² /tháng | 50.000 |
| | Điểm kinh doanh 15 m ² | đồng/điểm/tháng | 750.000 |
| b | Đình 2 | đồng/m ² /tháng | 50.000 |
| | Điểm kinh doanh 9 m ² | đồng/điểm/tháng | 450.000 |
| | Đình 2 | đồng/m ² /tháng | 48.000 |

TM

| | | | |
|----------|---|----------------------------|--------------------|
| | Điểm kinh doanh 11 m ² | đồng/điểm/tháng | 528.000 |
| c | Đình 3 | đồng/m ² /tháng | 50.000 |
| | Điểm kinh doanh 3 m ² | đồng/điểm/tháng | 150.000 |
| 4.2 | Sân | | |
| a | Sân 1 (có mái che) | đồng/m ² /tháng | 50.000 |
| | Điểm kinh doanh 6 m ² | đồng/điểm/tháng | 300.000 |
| b | Sân 2 (có mái che) | đồng/m ² /tháng | 48.000 |
| | Điểm kinh doanh 8,8 m ² | đồng/điểm/tháng | 422.400 |
| c | Sân không có mái che | đồng/m ² /tháng | 45.000 |
| | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| 5 | Chợ Ngọc Xuân (chợ hạng 3) | | |
| 5.1 | Điểm kinh doanh (Kì ốt) | | |
| | Điểm kinh doanh mặt đường | đồng/m ² /tháng | 120.000 |
| | Điểm kinh doanh mặt đường 22 m ² | đồng/điểm/tháng | 2.640.000 |
| | Điểm kinh doanh trong chợ | đồng/m ² /tháng | 60.000 |
| | Điểm kinh doanh trong chợ 16 m ² | đồng/điểm/tháng | 960.000 |
| 5.2 | Điểm kinh doanh mái hiên | | |
| | Diện tích sử dụng mái hiên tại chợ | đồng/m ² /tháng | 60.000 |
| | Điểm kinh doanh mái hiên 6 m ² | đồng/điểm/tháng | 360.000 |
| 5.3 | Đình chợ | | |
| | Diện tích bán hàng tại chợ | đồng/m ² /tháng | 50.000 |
| | Điểm kinh doanh tại đình chợ 7 m ² | đồng/điểm/tháng | 350.000 |
| 5.4 | Hiên đình | | |
| | Diện tích bán hàng tại hiên đình | đồng/m ² /tháng | 40.000 |
| | Điểm kinh doanh tại đình chợ 4,5 m ² | đồng/điểm/tháng | 180.000 |
| 5.5 | Điểm kinh doanh giết mổ | | |
| | Diện tích bán hàng tại điểm giết mổ | đồng/m ² /tháng | 60.000 |
| | Điểm kinh doanh giết mổ 7 m ² | đồng/điểm/tháng | 420.000 |
| 5.6 | Sân | | |
| | Sân có mái che | đồng/m ² /tháng | 40.000 |
| | Điểm kinh doanh sân có mái che 8 m ² | đồng/điểm/tháng | 320.000 |
| | Sân không có mái che dành cho tự sản, tự tiêu (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 6.000 |
| B | Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Hòa An (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) | | |
| I | Chợ thị trấn Nước Hai (chợ hạng 2) | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định trong đình chợ | Đồng/m ² /tháng | 20.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh cố định ngoài sân chợ | Đồng/m ² /tháng | 15.000 |
| 3 | Điểm kinh doanh hàng nông sản, thực phẩm, hàng khô, tạp hóa | Đồng/lượt | 10.000 |
| 4 | Kinh doanh cố định ngoài sân: hàng rau, thủy sản, trứng, dụng cụ gia đình | Đồng/lượt | 10.000 |
| 5 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 35.000 |
| 6 | Xe con vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 25.000 |
| 7 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 25.000 |
| 8 | Buôn bán gia cầm, lợn con, chó con | Đồng/con/lượt | 2.000 |
| 9 | Các cá nhân đặt bàn cờ, trò chơi trong chợ | Đồng/điểm/lượt | 30.000 |
| 10 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến |

| | | | |
|------------|---|-----------------------|--------------------|
| | sử dụng) | | 5.000 |
| II | Chợ An lại (xã Nguyễn Huệ, chợ hạng 3) | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định trong đình chợ | Đồng/m2/tháng | 20.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh cố định ngoài sân chợ | Đồng/m2/tháng | 15.000 |
| 3 | Điểm kinh doanh hàng nông sản, thực phẩm, hàng khô, tạp hóa | Đồng/lượt | 10.000 |
| 4 | Kinh doanh cố định ngoài sân: hàng rau, thủy sản, trứng, dụng cụ gia đình | Đồng/lượt | 10.000 |
| 5 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 35.000 |
| 6 | Xe con vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 25.000 |
| 7 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 25.000 |
| 8 | Buôn bán gia cầm, lợn con, chó con | Đồng/con/lượt | 2.000 |
| 9 | Các cá nhân đặt bàn cờ, trò chơi trong chợ | Đồng/điểm/lượt | 30.000 |
| 10 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| | | | |
| III | Các chợ còn lại: Chợ Hàng hóa, chợ Kéo Rọc (xã Nam Tuấn), chợ Mỏ Sắt (xã Dân Chủ), chợ Nà Mừa (xã Trương Lương), chợ Tài Hồ Sìn (xã Bạch Đằng) đều là chợ hạng 3 | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định trong đình chợ | Đồng/m2/tháng | 6.000 |
| 2 | Điểm kinh doanh hàng nông sản, thực phẩm, hàng khô | Điểm kinh doanh/tháng | 30.000 |
| 3 | Điểm kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống | Điểm/tháng | 30.000 |
| 4 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 15.000 |
| 5 | Các mặt hàng khác còn lại nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| C | Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Hà Quảng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) | | |
| I | Chợ Bản Giới (thị trấn Xuân Hòa), Chợ Nà Giàng (xã Đào Ngọc), chợ thị trấn Thông Nông đều là chợ hạng 3 | | |
| 1 | Các điểm kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng tại chợ | Đồng/m2/tháng | 30.000 |
| 2 | Các điểm kinh doanh không thường xuyên tại chợ | Đồng/m2/tháng | 30.000 |
| 3 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 25.000 |
| 4 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 20.000 |
| 5 | Buôn bán gia cầm, lợn con, chó con | Đồng/con/lượt | 2.000 |
| 6 | Các cá nhân đặt bàn cờ, trò chơi trong chợ | Đồng/điểm/lượt | 25.000 |
| 7 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| II | Các chợ còn lại (chợ hạng 3) | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng | Đồng/m2/tháng | 11.000 |
| 2 | Điểm kinh doanh hàng nông sản, thực phẩm, hàng khô, tạp hóa, hàng vải, quần áo | Đồng/điểm/lượt | 10.000 |
| 3 | Hàng thực phẩm tươi sống | Đồng/điểm/lượt | 15.000 |
| 5 | Các mặt hàng khác: Hàng rau, củ, quả, gạo, ngô, gà vịt | Đồng/lượt | 4.000 |
| 6 | Các cá nhân đặt bàn cờ, trò chơi trong chợ | Đồng/điểm/lượt | 30.000 |
| 7 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 30.000 |
| 8 | Xe con vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 20.000 |

| | | | |
|-----------|--|-----------------|--------------------|
| 9 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 15.000 |
| 10 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| D | Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Nguyên Bình (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) | | |
| I | Chợ thị trấn Nguyên bình (chợ hạng 2), chợ thị trấn Tĩnh Túc (chợ hạng 3) | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ | Đồng/m2/tháng | 20.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh cố định ngoài sân | Đồng/m2/tháng | 15.000 |
| 3 | Điểm kinh doanh hàng nông sản, thực phẩm, hàng khô | Đồng/điểm/ngày | 10.000 |
| 4 | Hàng thực phẩm tươi sống | Đồng/điểm/ngày | 10.000 |
| 5 | Kinh doanh cố định ngoài sân | Đồng/m2/tháng | 15.000 |
| 6 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 30.000 |
| 7 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 30.000 |
| 8 | Buôn bán gia cầm, lợn con, chó con | Đồng/con/lượt | 2.000 |
| 9 | Các cá nhân đặt bàn cờ, trò chơi trong chợ | Đồng/điểm/lượt | 25.000 |
| 10 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| II | Các chợ còn lại (chợ hạng 3) | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ | Đồng/m2/tháng | 10.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh cố định ngoài sân | Đồng/m2/tháng | 8.000 |
| 3 | Điểm kinh doanh hàng nông sản, thực phẩm, hàng khô, tạp hóa, hàng vải, quần áo | Đồng/điểm/lượt | 10.000 |
| 4 | Hàng thực phẩm tươi sống | Đồng/điểm/tháng | 25.000 |
| 5 | Kinh doanh cố định ngoài sân các mặt hàng: Hàng rau, củ, quả, gạo, ngô, gà vịt, dụng cụ gia đình | Đồng/lượt | 6.000 |
| 6 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 20.000 |
| 7 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 15.000 |
| 8 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| E | Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Bảo Lạc (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) (Huyện Bảo Lạc có Chợ thị trấn Bảo Lạc chợ hạng 2 và 08 chợ hạng 3) | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ | Đồng/m2/tháng | 30.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh không thường xuyên tại chợ | Đồng/m2/tháng | 30.000 |
| 3 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| G | Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Bảo Lâm (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) | | |
| I | Chợ thị trấn Pác Miầu (chợ hạng 2) | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định | Đồng/m2/tháng | 20.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh không cố định | Đồng/lượt | 10.000 |
| 3 | Điểm kinh doanh hàng nông sản, thực phẩm, hàng khô | Đồng/điểm/ngày | 10.000 |
| 4 | Hàng thực phẩm tươi sống | Đồng/điểm/ngày | 10.000 |
| 5 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 30.000 |
| 6 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 20.000 |

| | | | |
|--|---|----------------|--------------------|
| 7 | Hàng thịt lợn | Đồng/lượt | 30.000 |
| 8 | Các cá nhân đặt bàn cờ, trò chơi trong chợ | Đồng/điểm/lượt | 25.000 |
| 9 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| II Chợ Nà Tôm (xã Vĩnh Quang) chợ hạng 3 | | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ loại A1 | Đồng/m2/tháng | 20.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ loại A2 | Đồng/m2/tháng | 15.000 |
| 3 | Các điểm kinh doanh ngoài đình chợ loại B1(quần áo, tạp hóa,...) | Đồng/m2/tháng | 25.000 |
| 4 | Các điểm kinh doanh ngoài đình chợ loại B2(quần áo, tạp hóa,...) | Đồng/m2/tháng | 20.000 |
| 5 | Hàng thịt lợn | Đồng/lượt | 30.000 |
| 6 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 20.000 |
| 7 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 15.000 |
| 8 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| III Chợ Vĩnh Phong (xã Vĩnh Phong) chợ hạng 3 | | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ loại A | Đồng/m2/tháng | 7.500 |
| 2 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ loại B | Đồng/m2/tháng | 6.800 |
| 3 | Các điểm kinh doanh khu vực sân mặt tiền không có mái che | Đồng/m2/tháng | 6.500 |
| 4 | Các điểm kinh doanh khu vực sân xung quanh chợ không có mái che | Đồng/m2/tháng | 6.000 |
| 5 | Hàng thịt lợn, thịt bò | Đồng/điểm/lượt | 20.000 |
| 6 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 20.000 |
| 7 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 20.000 |
| 8 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| IV Các chợ còn lại (chợ hạng 3) | | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ | Đồng/m2/tháng | 5.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh không thường xuyên ngoài sân | Đồng/m2/tháng | 2.000 |
| 3 | Hàng vải, quần áo, tạp hóa | Đồng/điểm/lượt | 5.000 |
| 4 | Hàng thịt lợn | Đồng/điểm/lượt | 5.000 |
| 5 | Hàng thịt bò | Đồng/điểm/lượt | 7.000 |
| 6 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 15.000 |
| 7 | Xe con vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 10.000 |
| 8 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 7.000 |
| 9 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| H | Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Thạch an (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) | | |
| I Chợ Đông Khê (thị trấn Đông Khê) chợ hạng 2 | | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ | Đồng/m2/tháng | 40.000 |
| 2 | Các điểm kinh doanh trong đình chợ | Đồng/m2/tháng | 25.000 |

| | | | |
|--|---|----------------------------|--------------------|
| 3 | Kinh doanh ngoài sân có mái che | Đồng/m ² /tháng | 20.000 |
| 4 | Hàng thịt lợn, hàng cá | Đồng/điểm/ngày | 10.000 |
| 4 | Hàng nông sản, thực phẩm kinh doanh thường xuyên | Đồng/lượt | 6.000 |
| 7 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 20.000 |
| 8 | Buôn bán gia cầm, lợn con, chó con | Đồng/con/lượt | 2.000 |
| 9 | Các cá nhân đặt bàn cờ, trò chơi trong chợ | Đồng/bàn/lượt | 25.000 |
| 10 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| II Các chợ còn lại (chợ hạng 3) | | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ | Đồng/m ² /tháng | 15.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh cố định ngoài sân có mái che | Đồng/m ² /tháng | 10.000 |
| 3 | Kinh doanh ngoài sân chợ không có mái che | Đồng/m ² /tháng | 6.000 |
| 4 | Điểm kinh doanh hàng nông sản, thực phẩm, hàng khô, tạp hóa, hàng vải, quần áo | Đồng/lượt | 5.000 |
| 5 | Kinh doanh cố định ngoài sân các mặt hàng: Hàng rau, củ, quả, gạo, ngô, gà vịt, dụng cụ gia đình | Đồng/lượt | 5.000 |
| 6 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 15.000 |
| 7 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 15.000 |
| 8 | Buôn bán gia cầm, lợn con, chó con | Đồng/con/lượt | 2.000 |
| 9 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| I Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Quảng Hòa (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) | | | |
| I Chợ Phục Hòa (Thị trấn Hòa Thuận) chợ hạng 3 | | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ có mái che, các ki ốt mặt tiền | Đồng/m ² /tháng | 20.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh không thường xuyên trong chợ | Đồng/m ² /tháng | 8.000 |
| 3 | Các hộ kinh doanh không thường xuyên ngoài chợ | Đồng/lượt | 12.000 |
| 4 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| II Chợ Quảng Uyên (thị trấn Quảng Uyên) chợ hạng 2 | | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng | Đồng/m ² /tháng | 20.000 |
| 2 | Điểm kinh doanh hàng nông sản, thực phẩm, hàng khô | Đồng/điểm/lượt | 8.000 |
| 3 | Hàng vải, quần áo, tạp | Đồng/điểm/lượt | 10.000 |
| 4 | Hàng thịt lợn | Đồng/điểm/lượt | 10.000 |
| 5 | Các mặt hàng còn lại | Đồng/lượt | 3.000 |
| 6 | Các cá nhân đặt bàn cờ, trò chơi trong chợ | Đồng/điểm/ 1 đợt lễ hội | 40.000 |
| 7 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 40.000 |
| 8 | Xe con vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 25.000 |
| 9 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 15.000 |
| 10 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| III Các chợ còn lại (chợ hạng 3) | | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ | Đồng/m ² /tháng | 5.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh không thường xuyên tại chợ | Đồng/m ² /tháng | 3.000 |
| 3 | Hàng thực phẩm tươi sống (thịt lợn, hàng cá) | Đồng/điểm/tháng | 50.000 |

| | | | |
|------------|--|----------------------------|--------------------|
| 4 | Bán trâu, bò, ngựa | Đồng/con/lượt | 15.000 |
| 5 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| K | Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Hạ Lang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) | | |
| I | Chợ Hạ Lang (Thị trấn Thanh Nhật) chợ hạng 3 | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ có mái che, các ki ốt mặt tiền | Đồng/m ² /tháng | 15.000 |
| 2 | Hàng tạp hóa, hàng vải, quần áo, giày dép | Đồng/điểm/lượt | 8.000 |
| 3 | Hàng thực phẩm tươi sống (thịt lợn) | Đồng/điểm/lượt | 20.000 |
| 4 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| II | Các chợ còn lại (chợ hạng 3) | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ | Đồng/m ² /tháng | 10.000 |
| 2 | Hàng thực phẩm tươi sống (thịt lợn, hàng cá) | Đồng/điểm/lượt | 10.000 |
| 3 | Hàng tạp hóa các loại | Đồng/điểm/lượt | 8.000 |
| 4 | Các mặt hàng còn lại | Đồng/lượt | 5.000 |
| 5 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| L | Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Trùng Khánh (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) | | |
| I | Chợ trung tâm thị trấn Trùng Khánh (chợ hạng 2) | | |
| 1 | Các gian hàng dọc đường Quốc lộ 206 | | |
| | Vị trí 1 | Đồng/m ² /tháng | 30.000 |
| | Vị trí 2 | Đồng/m ² /tháng | 25.000 |
| 2 | Các gian hàng trong đình chợ | | |
| | Vị trí 1 (hàng thực phẩm tươi sống, dệt may, thùy, hải sản, tạp hóa) | Đồng/m ² /tháng | 30.000 |
| | Vị trí 2 (hàng thực phẩm tươi sống, dệt may, thùy, hải sản, tạp hóa) | Đồng/m ² /tháng | 25.000 |
| | Vị trí 1 (hàng ăn uống, rau quả) | Đồng/m ² /tháng | 25.000 |
| | Vị trí 2 (hàng ăn uống, rau quả) | Đồng/m ² /tháng | 20.000 |
| 3 | Kinh doanh không thường xuyên, không cố định trong chợ | Đồng/lượt | 6.000 |
| 4 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| II | Chợ trung tâm thị trấn Trà Lĩnh (chợ hạng 2) | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ có mái che | Đồng/m ² /tháng | 15.000 |
| 2 | Hàng thịt lợn | Đồng/điểm/lượt | 10.000 |
| 3 | Hàng nông sản, thực phẩm, tạp hóa | Đồng/điểm/lượt | 10.000 |
| 4 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 25.000 |
| 5 | Các cá nhân đặt bàn cờ và các trò chơi khác | Đồng/điểm/lượt | 25.000 |
| 6 | Các mặt hàng khác còn lại | Đồng/lượt | 5.000 |
| 7 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| III | Chợ xã Quang Trung, chợ gia súc (thị trấn Trà Lĩnh) chợ hạng 3 | | |

| | | | |
|-----------|---|----------------------------|--------------------|
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định được nhà nước đầu tư xây dựng trong đình chợ có mái che | Đồng/m ² /tháng | 10.000 |
| 2 | Hàng thịt lợn | Đồng/điểm/lượt | 8.000 |
| 3 | Hàng nông sản, thực phẩm, tạp hóa | Đồng/điểm/lượt | 8.000 |
| 4 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 15.000 |
| 5 | Các cá nhân đặt bàn cờ và các trò chơi khác | Đồng/điểm/lượt | 10.000 |
| 6 | Các mặt hàng khác còn lại | Đồng/lượt | 4.000 |
| 7 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |
| IV | Các chợ còn lại (chợ hạng 3) | | |
| 1 | Các hộ kinh doanh cố định trong chợ (vị trí 1) | Đồng/m ² /tháng | 25.000 |
| 2 | Các hộ kinh doanh cố định trong chợ (vị trí 2) | Đồng/m ² /tháng | 20.000 |
| 3 | Hàng ăn uống, rau quả (vị trí 2) | Đồng/m ² /tháng | 15.000 |
| 4 | Kinh doanh không thường xuyên, không cố định trong chợ | Đồng/lượt | 4.000 |
| 5 | Nhân dân tự sản xuất đem bán (tùy thuộc vào diện tích sử dụng) | Đồng/lượt | Từ 2.000 đến 5.000 |

Phụ lục II

QUY ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng)

| ST T | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu tối đa |
|----------|---|----------------------------|----------------|
| A | Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn Thành phố Cao Bằng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) | | |
| I | Chợ Km5 mở rộng, chợ hạng 3 | | |
| 1 | Ki ốt | Đồng/m ² /tháng | 20.000 |
| 2 | Sân có mái che | Đồng/m ² /tháng | 10.000 |
| 3 | Sân không có mái che (nhân dân tự sản xuất đem bán) | Đồng/lượt | 4.000 |
| B | Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Bảo Lâm (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy) | | |
| I | Chợ Nam Cao, chợ hạng 3 | | |
| 1 | Hàng thịt lợn | Đồng/bàn/lượt | 10.000 |
| 2 | Hàng vải, quần áo, tạp hóa | Đồng/sạp/lượt | 10.000 |
| 3 | Hàng nông sản thực phẩm | Đồng/lượt | 5.000 |
| 4 | Xe tải vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 20.000 |
| 5 | Xe con vào chợ bán hàng | Đồng/xe/lượt | 15.000 |
| 6 | Buôn bán trâu, bò, ngựa trong chợ | Đồng/con/lượt | 10.000 |
| 7 | Các hộ kinh doanh cố định | Đồng/m ² /tháng | 10.000 |
| 8 | Các mặt hàng khác còn lại | Đồng/lượt | 3.000 |